

Số: 182 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch
phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Kết luận số 27-KL/TU ngày 15/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, cải cách hành chính, đối ngoại năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2026;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 62/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; số 69/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 về kế hoạch đầu tư công năm 2026; số 68/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 484/TTr-STC ngày 20/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Nghệ An năm 2026.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó CVP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH (K).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Trọng Hải

**NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 182/QĐ-UBND
ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh)*

Năm 2026 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030; tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031; đồng thời là năm khởi đầu cả nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới với mục tiêu tăng trưởng 2 con số.

Tình hình thế giới dự báo tiếp tục biến động phức tạp, khó lường, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Ở trong nước, thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, nhất là yếu tố bất lợi từ bên ngoài; các vấn đề an ninh phi truyền thống, dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu tiếp tục ảnh hưởng nặng nề...; bối cảnh đó đặt ra yêu cầu cao hơn đối với các địa phương, trong đó có tỉnh Nghệ An.

Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, HĐND tỉnh đã quyết nghị 34 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2026; trong đó, tốc độ tăng trưởng giá trị tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn đạt 10,5-11,5%. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng ngay trong năm đầu tiên của nhiệm kỳ, hướng tới trở thành cực tăng trưởng tầm quốc gia trong giai đoạn 2026-2030 là nhiệm vụ đầy thách thức, đòi hỏi sự chuyển biến thực chất trong tổ chức thực hiện, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và hiệu quả điều hành của các cấp, các ngành trong Tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, để phấn đấu thực hiện thắng lợi mục tiêu năm 2026 đã đề ra, UBND tỉnh yêu cầu các ngành, các cấp tập trung quán triệt, tổ chức triển khai nghiêm túc, đồng bộ, hiệu quả các chủ trương, định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương và của Tỉnh; phát huy sức mạnh đoàn kết, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt theo chủ đề điều hành được Chính phủ xác định trong năm 2026 là: “Kỷ cương trách nhiệm; chủ động hiệu quả; đổi mới sáng tạo; tăng tốc đột phá; tăng trưởng bền vững”.

Căn cứ các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu được đề ra tại Nghị quyết của Chính phủ, Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hoá các nội dung để triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 như sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ TRỌNG TÂM CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

1. Bám sát, cụ thể hóa và triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, kịp thời, hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương, Tỉnh ủy và HĐND tỉnh, nhất là các chương trình hành động, đề án, kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX gắn với Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV và các Nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị; tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (viết gọn là Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị) và Nghị quyết số 137/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội về bổ sung thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An.

2. Đổi mới mạnh mẽ tư duy và phương thức chỉ đạo, điều hành; bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương; tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo đảm nguyên tắc “6 rõ”: rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền; lấy kết quả cuối cùng làm thước đo đánh giá năng lực và trách nhiệm của từng thành viên UBND tỉnh, người đứng đầu các cấp, các ngành trong chỉ đạo, điều hành; chủ động đối với mọi tình huống, ứng phó kịp thời, linh hoạt, quyết liệt xử lý hiệu quả các vấn đề phát sinh; vừa tập trung giải quyết kịp thời, hiệu quả các vấn đề trước mắt nhằm tạo đà cho tăng trưởng năm 2026, đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp mang tính chiến lược, dài hạn để hoàn thành mục tiêu cả giai đoạn 5 năm 2026-2030.

3. Ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, trên nền tảng khoa học, công nghệ; đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số. Tích cực, chủ động nắm bắt, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp để đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh; tập trung chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy tăng trưởng trên từng ngành, lĩnh vực, địa bàn theo kịch bản tăng trưởng đề ra; vừa thúc đẩy mạnh mẽ 03 động lực tăng trưởng truyền thống (tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu), đồng thời khai thác hiệu quả các động lực tăng trưởng mới (khoa học, công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn...).

4. Rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách thuộc thẩm quyền; xây dựng một số cơ chế, chính sách mới có tính đột phá về thu hút đầu tư, phát triển các ngành có lợi thế; đẩy nhanh tiến độ rà soát, điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; hoàn thiện các quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch chung 130 xã, phường và các quy hoạch chuyên ngành trong năm 2026. Chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, đồng bộ, hiệu quả để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm, đặc biệt là bảo đảm tiến độ các công trình, dự án trọng điểm đã được xác định trên địa bàn; rà soát, xử lý dứt điểm các dự án chậm tiến độ, tồn đọng, kéo dài, lãng phí.

5. Chú trọng phát triển đồng bộ, toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội. Đổi mới, nâng cao chất

lượng chính sách xã hội theo hướng bền vững, thực chất trên tinh thần lấy người dân là trung tâm, chủ thể và mục tiêu phát triển.

Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Tăng cường quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên, nhất là đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

Tiếp tục củng cố, giữ vững quốc phòng, an ninh; bảo đảm trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định, an toàn cho phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, thực hiện có hiệu quả liên kết vùng trong phát triển. Tăng cường công tác thông tin, truyền thông chính sách, tạo đồng thuận xã hội, củng cố niềm tin trong Nhân dân.

6. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; kiên quyết khắc phục tình trạng né tránh, đùn đẩy, sợ trách nhiệm trong thực thi công vụ. Đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với chuyển đổi số toàn diện trên các ngành, lĩnh vực, địa phương; nâng cao các chỉ số đánh giá hiệu quả quản trị điều hành, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ, tích cực hỗ trợ doanh nghiệp, người dân. Khắc phục triệt để các khó khăn, bất cập trong quá trình vận hành chính quyền địa phương 02 cấp, bảo đảm hoạt động thông suốt, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm; tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với bảo đảm nguồn lực thực hiện và công tác kiểm tra, giám sát. Tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tiếp tục đổi mới, quyết liệt, hiệu quả trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Tập trung thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030 gắn với thực hiện các nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị

a) Các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh và UBND các xã, phường:

- Phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất trong cấp uỷ, chính quyền, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ; tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành. Bám sát chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh để triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt, linh hoạt, sáng tạo, ứng phó hiệu quả với các vấn đề phát sinh, bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương. Phát huy tinh thần chủ động, gắn với trách nhiệm người đứng đầu để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ với quyết tâm cao hơn, nỗ lực lớn hơn, hành động quyết liệt và hiệu quả hơn.

- Tập trung triển khai nghiêm túc, bảo đảm chất lượng, tiến độ nhiệm vụ được giao tại các chương trình hành động, đề án, kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX gắn với Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV và các nghị quyết của Trung ương nhiệm kỳ 2025-2030, trọng tâm là các nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị.

- Chủ động rà soát toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách đã ban hành thuộc thẩm quyền của địa phương; đối với các nghị quyết về cơ chế, chính sách đã được HĐND tỉnh ban hành không thực hiện được hoặc thực hiện không hiệu quả, kịp thời báo cáo UBND tỉnh đề xuất với Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy, HĐND tỉnh bãi bỏ, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, bảo đảm phù hợp với quy định của Trung ương và tình hình thực tế. Đồng thời, tham mưu xây dựng một số cơ chế, chính sách mới có tính chất đột phá, nhất là các cơ chế, chính sách liên quan đến thu hút đầu tư, phát triển các ngành, lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế để thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển nhanh hơn, mạnh mẽ hơn và bền vững hơn trong năm 2026 và giai đoạn 2026-2030.

b) Sở Tài chính: Chủ trì theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện và tham mưu triển khai kịp thời các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị và các nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An. Tổng kết Nghị quyết số 36/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An.

c) Sở Nội vụ: Chủ trì tham mưu, hướng dẫn, đôn đốc các sở, ngành, địa phương chuẩn bị chu đáo các điều kiện, đảm bảo tổ chức thành công bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031.

2. Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh

Tiếp tục ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Theo dõi sát diễn biến tình hình thế giới và trong nước để chủ động tham mưu điều chỉnh chính sách kịp thời, phù hợp, hiệu quả với các vấn đề phát sinh. Thúc đẩy và làm mới các động lực tăng trưởng truyền thống (đầu tư, tiêu dùng, xuất khẩu); đồng thời, khai thác mạnh mẽ các động lực tăng trưởng mới (phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế xanh...). Trong đó:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện:

- Phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng hiện đại, sinh thái, từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu; tiếp tục cơ cấu lại sản phẩm cây trồng, vật nuôi chủ lực phù hợp với lợi thế từng vùng, miền theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, xây dựng các vùng nông sản chất lượng, an toàn, ứng dụng công nghệ cao; hình thành các vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực, như lúa chất lượng cao, cây ăn quả (dứa, cam), mía đường, ngô sinh khối, thủy sản thâm canh và dược liệu; thúc đẩy chuyển đổi đất sản xuất kém hiệu quả sang cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

Đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào nông nghiệp; xây dựng các nhà máy chế biến nông sản hiện đại, chế biến sâu; phấn đấu khởi công xây dựng nhà máy chế biến hoa quả công nghệ cao gắn với phát triển vùng nguyên liệu vào tháng 9/2026 theo thỏa thuận đã ký kết giữa tỉnh Nghệ An và Công ty cổ phần Thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao (DOVECO).

- Mở rộng diện tích rừng trồng gỗ lớn, rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; triển khai thực hiện khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tăng cường quản lý chất lượng giống cây lâm nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng. Siết chặt công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ giám sát từ xa. Phát triển kinh tế rừng gắn với dịch vụ môi trường rừng và du lịch sinh thái; triển khai hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA). Quản lý khai thác rừng trồng theo quy hoạch, bảo đảm hiệu quả và bền vững. Phấn đấu duy trì độ che phủ rừng ổn định trên 58%.

- Đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ; phát triển nuôi trồng thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nhất là tôm và cá lồng trên hồ thủy điện. Thực hiện nghiêm các giải pháp phòng, chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU). Phát triển chế biến thủy sản gắn với truy xuất nguồn gốc, đáp ứng tiêu chuẩn thị trường xuất khẩu.

- Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh. Tập trung nâng cao thu nhập, phát triển sinh kế bền vững cho người dân; nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng nông thôn, nhất là giao thông, thủy lợi và nước sạch. Phấn đấu đến cuối năm 2026, trên 12% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 01% số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

b) Sở Công Thương

- Tiếp tục tham mưu triển khai hiệu quả Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 23/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch số 330/KH-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy triển khai Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; các giải pháp đẩy mạnh cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm; tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; ưu tiên các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng và thân thiện với môi trường.

- Thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình sản xuất công nghiệp để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh

và tiêu thụ sản phẩm. Phối hợp với Công ty Điện lực Nghệ An thực hiện phương án đảm bảo cung ứng đủ điện trong thời gian cao điểm năm 2026 và những năm tiếp theo; phấn đấu trong Quý I/2026 phải hoàn thành kéo điện về cho tất cả các thôn, bản trên địa bàn các xã.

- Chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam và các địa phương liên quan đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp; tăng cường thu hút đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp theo quy hoạch đề thu hút nhà đầu tư thứ cấp. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, ưu tiên thu hút FDI vào công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo, chế biến nông - lâm - thủy sản và các dự án công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường. Quyết liệt chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ, khởi công các dự án trọng điểm như LNG Quỳnh Lập, các dự án sản xuất công nghiệp để sớm đưa vào hoạt động. Phấn đấu chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2026 đạt 17,5%.

- Tăng cường khai thác, mở rộng thị trường; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, khuyến khích tiêu dùng nội địa, trọng tâm là cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Thúc đẩy thương mại điện tử, khai thác hiệu quả xu hướng số hóa và các phương thức thanh toán điện tử. Phấn đấu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt khoảng 138.000 tỷ đồng, tăng 1,9% so với năm 2025.

- Thực hiện hiệu quả chức năng cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo 389 tỉnh; chủ trì, phối hợp với Chi cục Hải quan khu vực XI, Thuế tỉnh, Công an tỉnh và các đơn vị, địa phương liên quan tăng cường công tác quản lý thị trường; triển khai quyết liệt các hoạt động đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng nhái; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, nhất là dịp cao điểm Lễ, Tết.

- Hỗ trợ doanh nghiệp khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới nhằm mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu, đa dạng hóa đối tác và nguồn hàng. Tăng cường theo dõi, cập nhật biến động thị trường và chính sách thương mại quốc tế để kịp thời cung cấp thông tin, giúp doanh nghiệp chủ động sản xuất, kinh doanh; đẩy mạnh xúc tiến xuất khẩu theo nhóm mặt hàng ưu tiên, phù hợp diễn biến kinh tế thế giới. Phấn đấu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 5.000 triệu USD, tăng 8,3% so với năm 2025.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng thương mại theo hướng đa dạng loại hình, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống và hiện đại, phù hợp với đặc điểm và trình độ phát triển thị trường từng địa bàn; đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hạ tầng thương mại.

- Tham mưu triển khai thực hiện hiệu quả Đề án phát triển tỉnh Nghệ An trở thành trung tâm logistics vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

c) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì tham mưu triển khai hiệu quả Chiến lược phát triển du lịch Nghệ An theo hướng bền vững, chuyên nghiệp, chất lượng và hiệu quả. Tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch gắn với xúc tiến, quảng bá điểm đến Nghệ An;

tham gia các hội chợ, hội thảo, sự kiện du lịch trong và ngoài nước nhằm quảng bá du lịch và mở rộng thị trường. Triển khai khảo sát, điều tra tài nguyên du lịch; nghiên cứu thí điểm các mô hình du lịch đặc thù; phát triển sản phẩm du lịch nông nghiệp, nông thôn, sinh thái, cộng đồng và tăng cường kết nối tour, tuyến trong tỉnh. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới. Phấn đấu năm 2026 đón 10,4 triệu lượt khách, trong đó có 140.000 lượt khách quốc tế.

d) Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan, tập trung phát triển hạ tầng và nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông; đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số.

đ) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 8

- Triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; triển khai các giải pháp thúc đẩy ngân hàng số, thanh toán không dùng tiền mặt, bảo đảm quyền lợi khách hàng và tăng cường niềm tin đối với các phương thức thanh toán số.

- Tiếp tục chỉ đạo, khuyến khích các tổ chức tín dụng mở rộng mạng lưới hoạt động, phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng theo hướng hiện đại, đa dạng hóa các dịch vụ và tiện ích ngân hàng theo chuẩn quốc tế; nâng cao chất lượng tín dụng, ổn định lãi suất tiền gửi, giảm lãi suất cho vay, tập trung cho vay các lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng kinh tế.

e) Sở Xây dựng: Chủ trì tham mưu phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng và dịch vụ vận tải; tăng cường kết nối, liên thông giữa các loại hình vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không) nhằm nâng cao hiệu quả vận hành, giảm chi phí logistics.

f) UBND các xã, phường: Chủ động, tích cực phối hợp, thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp liên quan; chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trên địa bàn mình quản lý đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực kinh tế, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn phù hợp với tiềm năng, lợi thế của địa phương.

3. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và các chương trình mục tiêu quốc gia; tăng cường quản lý hiệu quả thu, chi ngân sách

a) Các sở, ngành, địa phương và chủ đầu tư

- Thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về đầu tư công; triển khai các giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, kịp thời ngay từ đầu năm để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đặc biệt là dự án Đường cao tốc Vinh - Thanh Thủy, các công trình trọng điểm khác đang triển khai và Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện và cam kết giải ngân chi tiết theo từng tháng, phân công cá nhân theo dõi, phụ trách và chịu trách nhiệm đối với tiến độ từng dự án. Tiếp tục rà soát bàn giao hồ sơ, tài liệu, khối lượng công việc của các

dự án phải chuyển chủ đầu tư khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, bảo đảm hoàn thành toàn bộ việc bàn giao, tiếp nhận trước ngày 30/4/2026 để thực hiện giải thể các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực.

- Chủ động, nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư; quản lý chặt chẽ tiến độ, chất lượng và giải ngân vốn đầu tư của các dự án. Bố trí cán bộ có năng lực, kinh nghiệm để xử lý hồ sơ thủ tục các dự án, phấn đấu cắt giảm 50% thời gian xử lý và không trả hồ sơ quá 01 lần trong quá trình xử lý thủ tục. Lựa chọn đơn vị tư vấn và nhà thầu thi công có năng lực, kinh nghiệm bảo đảm chất lượng và tiến độ thực hiện. Phát huy vai trò giám sát, đánh giá đầu tư trong hoạt động quản lý đầu tư.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát hiện trường để đôn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án; kiên quyết xử lý nghiêm các chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, thiếu trách nhiệm làm chậm tiến độ giao vốn, điều chỉnh vốn, thực hiện dự án; xử lý nghiêm nhà thầu xây lắp, đơn vị tư vấn không thực hiện theo đúng cam kết trong hồ sơ dự thầu, trường hợp cần thiết xem xét chấm dứt hợp đồng, thay thế nhà thầu khác theo quy định. Khắc phục tồn tại theo kết luận thanh tra, kiểm toán và kiểm soát chặt chẽ hiệu quả sử dụng vốn. Bảo đảm tiến độ thực hiện dự án và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành đúng quy định, tránh thất thoát, lãng phí; sử dụng hợp lý và nâng cao hiệu quả đầu tư công để phát huy vai trò dẫn dắt, thu hút các nguồn vốn đầu tư xã hội, tạo động lực cho phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Tiếp tục rà soát, xử lý dứt điểm các dự án tồn đọng, thi công chậm, kéo dài gây lãng phí.

b) Sở Tài chính

- Hướng dẫn các sở, ngành, địa phương, chủ đầu tư thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về đầu tư công; tham mưu bố trí, sử dụng hợp lý và nâng cao hiệu quả đầu tư công để phát huy vai trò dẫn dắt, thu hút các nguồn vốn đầu tư xã hội, tạo động lực cho phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

- Chủ trì tham mưu triển khai kế hoạch thực hiện của Tổ công tác cấp tỉnh về chỉ đạo, đôn đốc tiến độ giải ngân vốn đầu tư công; ban hành quyết định thành lập Tổ công tác liên ngành cấp phòng để trực tiếp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho các chủ đầu tư, nhất là về thủ tục đầu tư, xây dựng, bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư; tổng hợp, rà soát báo cáo, theo dõi đôn đốc tiến độ thực hiện giải ngân các chương trình, dự án đầu tư công.

- Tiếp tục rà soát, tham mưu xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 theo hướng tập trung, trọng tâm, trọng điểm, khắc phục tình trạng dàn trải, manh mún; bám sát các nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên bố trí vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công, phù hợp với nhu cầu, tiến độ thực hiện của dự án. Tập trung hướng dẫn, đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư các công trình, dự án lớn, trọng điểm, có tác động lan toả đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, làm cơ sở triển khai ngay từ đầu kỳ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.

- Tập trung tham mưu điều hành chi ngân sách chủ động, triệt để tiết kiệm; giảm tỷ trọng chi thường xuyên để tăng chi đầu tư phát triển, khoa học, công

nghệ, phát triển nguồn nhân lực; đồng thời bảo đảm nguồn lực cho an sinh xã hội, phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nội dung, chủ trương quan trọng khác đã được Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ ban hành.

- Phối hợp với các sở, ngành, UBND các xã, phường theo chức năng, nhiệm vụ được giao tham mưu: Đẩy nhanh tiến độ sắp xếp, bố trí, xử lý trụ sở, tài sản công sau sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh đảm bảo hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí; thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu các dự án có sử dụng đất; tính tiền sử dụng đất các dự án đã được giao đất, cho thuê đất.

c) Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan khu vực XI, Kho bạc nhà nước Khu vực XII, Sở Tài chính, UBND các xã, phường theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu, đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn, khu vực, sắc thuế để có phương án chỉ đạo, điều hành hiệu quả, sát thực tế; thường xuyên rà soát, xác định chính xác những nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, sắc thuế còn dư địa để có giải pháp quản lý thu hiệu quả, chống thất thu ngân sách nhà nước. Tăng cường các giải pháp thu ngân sách bảo đảm bao quát nguồn thu, thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước; mở rộng cơ sở thu và chống thất thu thuế, nhất là từ hoạt động kinh doanh bất động sản, kinh doanh vàng, hoạt động xây dựng trong các khu công nghiệp, thương mại điện tử, khai thác khoáng sản, ...; đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ hộ kinh doanh kê khai thuế theo phương pháp mới. Phần đầu thu ngân sách nhà nước năm 2026 đạt 32.000 tỷ đồng.

4. Tập trung rà soát quy hoạch; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển hệ thống đô thị

a) Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp các sở, ngành, địa phương tập trung rà soát, điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm đồng bộ, thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành quốc gia, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới.

b) Sở Xây dựng:

- Chủ trì bổ sung quy hoạch phát triển đô thị; quy hoạch xây dựng các khu chức năng; xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống quản lý quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn các địa phương hoàn thành lập, điều chỉnh, phê duyệt các quy hoạch chung xã, phường. Hoàn thành điều chỉnh quy hoạch, chuẩn bị các điều kiện, thủ tục khởi công dự án Trung tâm hành chính mới của tỉnh trong quý I/2026.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh; Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Nghệ An đến năm 2030. Đẩy mạnh các giải pháp phát triển nhà ở xã hội; đồng thời tiếp tục thực hiện hiệu quả Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công

nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030". Phần đầu hoàn thành chỉ tiêu xây dựng 2.030 căn trong năm 2026.

- Tập trung chỉ đạo, triển khai các công trình, dự án trọng điểm như: Cao tốc Vinh - Thanh Thủy, kéo dài đường cát hạ cánh - Cảng hàng không Quốc tế Vinh...; chỉ đạo các địa phương quyết liệt triển khai hoàn thành công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư của các dự án phục vụ tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam; nâng cấp, mở rộng QL46 đoạn Vinh - Nam Đàn... bảo đảm tiến độ đề ra.

c) Các sở, ngành, UBND các xã, phường:

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với các đơn vị liên quan tập trung hoàn thành việc rà soát, tham mưu bổ sung, điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Vinh, quy hoạch chung Khu kinh tế Đông Nam, quy hoạch chung cấp xã và các quy hoạch thuộc thẩm quyền của tỉnh trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các quy hoạch còn hiệu lực, còn giá trị; bổ sung những yếu tố mới mang tính đột phá, phù hợp yêu cầu phát triển của tỉnh và từng địa phương trong giai đoạn mới, khai thác và phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế so sánh của từng địa phương.

- Tiếp tục triển khai mạnh mẽ đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; huy động, đa dạng hóa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, đặc biệt xã hội hóa, hợp tác công - tư. Lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư, tăng cường huy động, đa dạng hóa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, đặc biệt tăng cường hợp tác công - tư.

5. Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân

a) Các sở, ngành, UBND các xã, phường theo chức năng, nhiệm vụ được giao tiếp tục cải thiện mạnh mẽ, thực chất môi trường đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp để khắc phục các hạn chế, tồn tại nhằm cải thiện và nâng cao thứ hạng các chỉ số PCI, Par Index, PAPI, SIPAS, PII theo hướng bền vững, nhất là đối với các chỉ số thành phần còn thấp, chậm cải thiện. Chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm, khắc phục hạn chế, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính; nâng cao chất lượng, thái độ phục vụ trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu các cấp trong công tác phục vụ nhà đầu tư; xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, gây phiền hà, sách nhiễu.

- Đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư, thu hút vốn đầu tư trực tiếp trong nước và nước ngoài có chọn lọc; ưu tiên vận động thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các dự án quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, công nghệ hiện đại, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, thân thiện với môi trường. Tăng cường hỗ trợ kết nối giữa khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài với khu vực kinh tế trong nước để thúc đẩy chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý

và đào tạo nhân lực. Công khai, minh bạch thông tin về quy hoạch, cơ chế, chính sách, thủ tục đầu tư, đấu thầu, đất đai, xây dựng, danh mục dự án kêu gọi đầu tư, quỹ đất sạch..., đảm bảo kịp thời, thuận tiện, dễ tra cứu cho các nhà đầu tư.

b) Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam:

- Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án mở rộng Khu kinh tế Đông Nam. Xây dựng trình HĐND tỉnh ban hành nghị quyết về chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp trên địa bàn; chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển vận chuyển container quốc tế và nội địa; hỗ trợ doanh nghiệp có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng container đi, đến cảng Cửa Lò (thay thế Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023).

- Tập trung hỗ trợ các nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đẩy nhanh tiến độ thực hiện thủ tục đầu tư dự án KCN Thọ Lộc B; giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng các KCN WHA 2, KCN Hoàng Mai II... tạo quỹ đất sạch và hạ tầng đồng bộ, hiện đại để đưa vào khai thác trong năm 2026. Quyết liệt chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm như Cảng nước sâu Cửa Lò và các khu công nghiệp Thọ Lộc B, VSIP 3, WHA 2... Tập trung đôn đốc, hỗ trợ nhà đầu tư triển khai các dự án trong các khu công nghiệp; đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, ưu tiên thu hút FDI vào công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo, chế biến nông - lâm - thủy sản và các dự án công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường.

c) Sở Tài chính:

- Tham mưu triển khai đồng bộ, hiệu quả phát triển kinh tế tư nhân theo kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị; phát triển kinh tế nhà nước theo Nghị quyết số 79-NQ/TW của Bộ Chính trị; bảo đảm và bảo vệ hữu hiệu quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh, quyền tài sản, quyền cạnh tranh bình đẳng; tăng cường cơ hội tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh, đa dạng hóa các nguồn vốn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho kinh tế tư nhân; tăng cường kết nối giữa các doanh nghiệp tư nhân, giữa doanh nghiệp tư nhân với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh một cách thực chất và hiệu quả. Đẩy mạnh tuyên truyền, hỗ trợ, khuyến khích các hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp. Tổng hợp rà soát và tham mưu tổ chức các hội nghị đối thoại với doanh nghiệp theo định kỳ hằng quý để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng và các đơn vị, địa phương liên quan tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 614/KH-UBND ngày 22/8/2023 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 01/6/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc quản lý dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện dự án của nhà đầu tư theo quy định; giám sát việc thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra; kiên quyết không để tình trạng dự án chậm tiến độ kéo dài, không phát huy hiệu quả, gây lãng phí.

6. Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ

a) Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành liên quan và UBND các xã, phường theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Đẩy mạnh các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, nhất là ở vùng khó khăn; phát triển năng lực ngoại ngữ, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học. Thực hiện đầy đủ các chính sách mới của Trung ương như miễn học phí, hỗ trợ bữa ăn trưa, cấp miễn phí sách giáo khoa, tín dụng ưu đãi cho người học; tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình Giáo dục phổ thông 2018; nhân rộng các mô hình giáo dục tiên tiến; xây dựng trường nội trú liên cấp TH&THCS; tổ chức dạy học tiếng Lào tại các xã biên giới. Đổi mới tổ chức các kỳ thi, đánh giá theo chuẩn đầu ra; tổ chức thi tuyển để tuyển dụng viên chức vào làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS công lập năm học 2025 - 2026.

- Quan tâm công tác quy hoạch, sắp xếp mạng lưới trường lớp sau khi sắp xếp bộ máy hành chính phù hợp với chỉ đạo của Trung ương và thực tế địa phương. Năm 2026, phấn đấu công nhận mới và công nhận lại trên 80 trường đạt chuẩn quốc gia; nâng tổng số trường đạt chuẩn lên 1.186 trường (82,88%). Tăng cường quản lý chất lượng giáo dục thường xuyên và các chương trình liên kết đào tạo. Thúc đẩy hợp tác giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, khu công nghiệp để gắn công tác đào tạo với nhu cầu thị trường. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học đổi mới mô hình phát triển phù hợp, tăng cường khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo.

b) Sở Khoa học và Công nghệ

- Tập trung tham mưu triển khai quyết liệt, hiệu quả chương trình hành động, kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị; đưa khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành một trong những đột phá chiến lược, động lực nền tảng cho tăng trưởng nhanh và bền vững. Tập trung số hóa toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, công dân số.

- Ưu tiên hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ để tạo ra các sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh. Đổi mới phương thức lựa chọn nhiệm vụ khoa học - công nghệ theo hướng xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, gắn với phát triển theo chuỗi giá trị và nhóm sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh.

- Thúc đẩy phát triển tài sản trí tuệ; lựa chọn, đầu tư các sản phẩm tiêu biểu để bảo hộ, xây dựng và quảng bá thương hiệu Nghệ An; nghiên cứu hình thành một số sản phẩm chủ lực đạt thương hiệu quốc gia. Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

c) Các sở, ngành, UBND các xã, phường:

Đẩy mạnh hoạt động ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong các ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý để hình thành các mô hình kinh tế mới

có giá trị cao, góp phần tăng năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của ngành, doanh nghiệp và sản phẩm. Tập trung đầu tư nguồn lực cho phát triển khoa học công nghệ, coi trọng phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao, như: điện tử, chip bán dẫn, tự động hóa, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học...

7. Phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, thể thao, y tế, lao động việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

a) Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các xã, phường:

- Tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai quyết liệt, hiệu quả Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam gắn với xây dựng con người và gia đình văn hóa Nghệ An trong bối cảnh mới.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tuyên truyền, tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước và của tỉnh; thực hiện có hiệu quả, chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Tập trung phát triển công nghiệp văn hóa gắn với khai thác giá trị kinh tế di sản; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trong toàn ngành, nhất là số hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung.

- Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, phong trào rèn luyện thân thể trong nhân dân. Phân đấu đạt thứ hạng cao tại Đại hội Thể thao toàn quốc năm 2026, các giải thi đấu quốc gia và khu vực; đến cuối năm 2026, tỷ lệ gia đình thể thao đạt 26,5%; tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 37,6%.

b) Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các xã, phường:

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về y tế, triển khai đồng bộ các giải pháp bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, đặc biệt người cao tuổi, bà mẹ, trẻ em, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và phòng bệnh tại các tuyến; chủ động giám sát, phát hiện sớm và ứng phó kịp thời với dịch bệnh truyền nhiễm; xây dựng kế hoạch ứng phó khẩn cấp với đầy đủ nhân lực, trang thiết bị và vật tư y tế. Đẩy mạnh các chương trình tiêm chủng mở rộng và triển khai Đề án “Phát triển Trung tâm y tế chuyên sâu khu vực Bắc Trung bộ giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2045”. Phân đấu năm 2026 đạt chỉ tiêu 13,8 bác sĩ/vạn dân; 44,53 giường bệnh/vạn dân.

- Tăng cường phối hợp với các ngành, địa phương trong công tác bảo đảm an toàn thực phẩm; xây dựng và phát triển các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, truy xuất nguồn gốc; tăng cường công tác kiểm tra liên ngành các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm. Thực hiện cấp chứng chỉ hành nghề y, dược; giấy phép hoạt động các cơ sở khám, chữa bệnh; chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược; chứng nhận GDP và GPP. Tăng cường thanh tra, kiểm tra và

xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động y dược tư nhân nhằm bảo đảm chất lượng dịch vụ và an toàn cho người dân.

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai hiệu quả các chính sách, đề án và chương trình về bảo trợ xã hội, công tác trẻ em và bình đẳng giới. Tăng cường giáo dục, trang bị kiến thức và kỹ năng bảo vệ trẻ em, kiểm soát tai nạn, đuối nước và bạo lực với trẻ em.

c) Sở Nội vụ phối hợp với Ban Quản lý khu kinh tế Đông Nam, các sở, ngành, UBND các xã, phường:

Tăng cường kết nối cung cầu, phát triển thị trường lao động; làm tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động; tiếp tục triển khai Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 14/3/2025 của UBND tỉnh thực hiện Chỉ thị số 33-CT/TU về tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác kết nối cung - cầu lao động, giải quyết việc làm và thu hút lao động cho doanh nghiệp trong nước và FDI giai đoạn 2025-2030. Thực hiện hiệu quả kết nối cung - cầu lao động trong và ngoài tỉnh, đồng thời với thị trường lao động quốc tế; triển khai thu thập, lưu trữ và tổng hợp thông tin người lao động gắn với cơ sở dữ liệu dân cư.

d) Bảo hiểm xã hội tỉnh: Tham mưu các giải pháp phát triển nhanh, bền vững diện bao phủ người tham gia BHXH, BHYT, hướng tới mục tiêu BHXH, BHYT toàn dân. Xây dựng, phát triển ngành BHXH theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, chế độ đối với người dân và doanh nghiệp trên cơ sở công khai, minh bạch và an toàn. Phần đầu năm 2026, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95,5% dân số; tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 30%.

đ) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các xã, phường:

Tham mưu các giải pháp thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bền vững; tiếp tục vận động, huy động nguồn lực hỗ trợ các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn ở khu vực miền Tây. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035.

e) Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với sở, ngành, UBND các xã, phường: Tập trung tham mưu triển khai hiệu quả công tác dân tộc; huy động các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới đất liền của tỉnh, đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của người dân về y tế, giáo dục - đào tạo và phát triển sản xuất, kinh doanh.

8. Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên; chủ động ứng phó có hiệu quả với thiên tai, biến đổi khí hậu

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các xã, phường:

a) Tham mưu các giải pháp tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài nguyên, đặc biệt là đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản; rà soát, xử lý dự án đã được giao đất nhưng chậm triển khai, tình trạng lãng phí, sử dụng đất sai mục đích và vi phạm pháp luật; đẩy nhanh xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; triển khai bồi thường, giải phóng mặt bằng và cung cấp dịch vụ công trực tuyến về đất đai. Rà soát, đánh giá tác động việc áp dụng bảng giá đất mới; tuyên truyền, phổ biến quy định tới doanh nghiệp và người dân để bảo đảm hiểu đúng, đầy đủ.

b) Tăng cường kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong khai thác khoáng sản, đặc biệt khai thác cát, sỏi lòng sông; triển khai các giải pháp khắc phục tình trạng khan hiếm và tăng giá nguyên vật liệu xây dựng. Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường; xử lý các cơ sở gây ô nhiễm, di dời các cơ sở có nguy cơ cao ra khỏi khu dân cư.

c) Nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả và hiệu lực công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai. Theo dõi chặt chẽ diễn biến lũ, bão, công trình và kịp thời xử lý các sự cố xảy ra, bảo đảm an toàn hệ thống đê điều; chỉ đạo kịp thời khắc phục hậu quả nhằm giảm nhẹ thiệt hại và nhanh chóng phục hồi sản xuất, ổn định đời sống nhân dân. Thực hiện các biện pháp, giải pháp phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển, tập trung vào các khu vực đang có diễn biến sạt lở phức tạp; kết hợp hài hòa giữa biện pháp công trình và phi công trình trong đó chú trọng việc di dời dân cư bảo đảm an toàn về người và tài sản; tăng cường kiểm tra an toàn đập, hồ chứa thủy điện và vận hành các nhà máy thủy điện trên địa bàn.

9. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính (CCHC); thúc đẩy chuyển đổi số

a) Các sở, ngành, UBND các xã, phường theo chức năng, nhiệm vụ:

- Triển khai đẩy mạnh công tác cải cách hành chính (CCHC) toàn diện từ tỉnh đến cơ sở, trong từng cơ quan, đơn vị, địa phương. Chỉ đạo, đôn đốc thực hiện quyết liệt các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch CCHC năm 2026.

- Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy bảo đảm tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả đo bằng mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Phát huy vai trò người đứng đầu, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao hiệu quả giải quyết công việc, kiên quyết khắc phục tình trạng né tránh, đùn đẩy, sợ sai và sợ trách nhiệm. Thực hiện nghiêm Kết luận 226-KL/TW của Ban Bí thư về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; nâng cao chất lượng cán bộ cơ sở.

- Tập trung rà soát, đơn giản hóa quy trình, thủ tục, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo yêu cầu tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ; cắt giảm hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền cắt giảm TTHC, chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, giảm chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp; chỉ đạo khẩn trương tiếp nhận, phân luồng, giải quyết ngay các hồ sơ công việc theo cơ chế ưu tiên “làn xanh”, hỗ trợ tối đa cho người dân,

doanh nghiệp đối với các nhóm hồ sơ, TTHC ưu tiên phân luồng giải quyết trong các lĩnh vực: đầu tư, doanh nghiệp, xây dựng, kinh doanh bất động sản, đất đai, lâm nghiệp, khoáng sản, lao động, việc làm,...

- Quan tâm giải quyết kịp thời các ý kiến, kiến nghị của cử tri; các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và của các đoàn giám sát chuyên đề, phiên giải trình, chất vấn của HĐND tỉnh, Thường trực và các Ban HĐND tỉnh.

b) *Văn phòng UBND tỉnh*: Chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp; công khai, minh bạch tất cả thủ tục hành chính trên cổng, trang thông tin điện tử, tại nơi giao dịch và các hình thức khác; tiếp nhận và xử lý kịp thời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân.

c) *Sở Khoa học và Công nghệ*: Chủ trì tham mưu đẩy nhanh việc số hoá ở các sở, ngành, địa phương để xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, phục vụ cải cách hành chính. Xác định chuyển đổi số là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, liên tục và cần sự vào cuộc của các cấp, các ngành, địa phương để triển khai thực hiện một cách kiên trì, thực chất, hiệu quả.

d) *Công an tỉnh*: Tiếp tục tham mưu triển khai quyết liệt Đề án 06/CP của Chính phủ bảo đảm mục tiêu chuyển đổi số quốc gia; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến; khai thác sử dụng đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các tiện ích định danh điện tử.

d) *Sở Tư pháp*: Tiếp tục tham mưu triển khai hiệu quả Kế hoạch số 722/KH-UBND của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW của Chính phủ về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

10. Khắc phục khó khăn, vướng mắc, bảo đảm các điều kiện để chính quyền địa phương 02 cấp hoạt động thông suốt, hiệu quả

a) *Các sở, ngành, UBND các xã, phường*:

- Tiếp tục tham mưu các giải pháp khắc phục, giải quyết triệt để các khó khăn, vướng mắc trong quá trình vận hành chính quyền địa phương 02 cấp. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả; xử lý kịp thời những nội dung chồng chéo, mâu thuẫn trong phân cấp, phân quyền giữa cấp tỉnh và cấp xã.

- Tăng cường đào tạo, tập huấn, hướng dẫn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cấp xã; phát huy vai trò các tổ công tác chuyên môn của sở, ngành thông qua hình thức “cầm tay chỉ việc” kết hợp đào tạo, tập huấn trực tuyến.

- Tăng cường theo dõi, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn hoạt động của bộ máy chính quyền cấp xã để kịp thời tham mưu xử lý, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc, bất cập, các vấn đề mới phát sinh.

- Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ động rà soát, khắc phục các khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền. Thực hiện tốt các nhiệm vụ chung, đồng thời tích cực phối hợp, thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp liên quan, chỉ đạo

các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn mình quản lý, phân đầu thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của địa phương mình.

b) Sở Khoa học và Công nghệ: chủ trì rà soát, tham mưu bảo đảm hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin cho việc vận hành bộ máy hành chính 02 cấp thông suốt hiệu quả; phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông triển khai phủ sóng cho các xã vùng sâu, vùng xa.

c) Sở Tài chính: tiếp tục rà soát, tham mưu việc quản lý, sử dụng tài sản công, bố trí trụ sở làm việc; quản lý, sử dụng trụ sở dôi dư tránh tình trạng lãng phí; quan tâm phân bổ ngân sách phù hợp, nghiên cứu việc khoán xe công tạo điều kiện cho chính quyền cấp xã đi vào hoạt động ổn định.

d) Sở Nội vụ rà soát, tham mưu phương án bố trí, sắp xếp cán bộ; điều động, luân chuyển, biệt phái cán bộ, công chức từ cấp tỉnh về cấp xã và giữa các xã bảo đảm hợp lý, hiệu quả; kịp thời thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với những người bị tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy.

11. Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; thực hiện hiệu quả các hoạt động đối ngoại; tăng cường công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

a) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh và các đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ:

- Tập trung tham mưu triển khai hiệu quả chủ trương, chiến lược, đề án và hệ thống pháp luật về quân sự, quốc phòng, bảo đảm an ninh trật tự, tạo môi trường ổn định, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường phối hợp, quản lý, nắm chắc tình hình, xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh ở cơ sở, đặc biệt trong thời gian diễn ra bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031.

- Tổ chức diễn tập Khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự tỉnh, diễn tập phòng thủ khu vực 2 - Quỳnh Lưu; chỉ đạo 25-30% xã, phường diễn tập chiến đấu trong KVPT có nội dung về phòng thủ dân sự và diễn tập huy động nhân lực, phương tiện tàu thuyền dân sự theo Nghị định số 04/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Tuyển chọn, giao quân năm 2026 đạt 100% chỉ tiêu, bảo đảm chất lượng; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Tổ chức tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sỹ tại Lào mùa khô 2025-2026.

b) Sở Ngoại vụ:

Chủ trì tham mưu triển khai hiệu quả Chương trình hoạt động đối ngoại năm 2026; trong đó, tập trung đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hoá gắn với công tác thông tin đối ngoại thông qua các kênh truyền thông và các hình thức triển khai phong phú, đa dạng, ứng dụng công nghệ thông tin để tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, tiềm năng, lợi thế của tỉnh, góp phần mở rộng cơ hội hợp tác, đầu tư và thúc đẩy hội nhập quốc tế.

c) Thanh tra tỉnh:

Triển khai kế hoạch thanh tra năm 2026 bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm; tăng cường công khai, minh bạch, nâng cao kỷ luật, kỷ cương và đạo đức công vụ trong hoạt động thanh tra. Đẩy mạnh giám sát, xử lý sau thanh tra, kiểm toán. Kiểm tra, rà soát và giải quyết dứt điểm các vụ việc tồn đọng, phức tạp. Tăng cường phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và lợi ích nhóm

d) Các sở, ngành, UBND các xã, phường:

Thực hiện tốt công tác tiếp dân, giải quyết đơn, thư, khiếu nại, tố cáo ngay từ cấp cơ sở; giải quyết kịp thời, triệt để các vụ việc khiếu kiện đông người, phức tạp, kéo dài; triển khai đồng bộ, có hiệu quả quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; đẩy mạnh truyền thông, xây dựng văn hóa tiết kiệm, chống lãng phí.

12. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, tạo động lực, truyền cảm hứng và khuyến khích đổi mới sáng tạo; cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, toàn diện về các hoạt động chính trị - xã hội và phát triển kinh tế - xã hội để định hướng, ổn định dư luận, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Nâng cao hiệu quả giám sát, kiểm tra báo chí, hoạt động của các nền tảng mạng xã hội, đấu tranh, phản bác và xử lý nghiêm thông tin sai lệch, xuyên tạc. Đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước; nâng cao hiệu quả công tác dân vận, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, góp phần tạo đồng thuận xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, phấn đấu thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, tạo nền tảng phát triển cho giai đoạn 2026-2030.

(Các phụ lục kèm theo gồm: Phụ lục 1. Kịch bản tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2026; Phụ lục 2. Mục tiêu phấn đấu ngành, lĩnh vực theo từng quý năm 2026; Phụ lục 3. Mục tiêu tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm năm 2026 của các xã, phường; Phụ lục 4. Một số nhiệm vụ cụ thể của các ngành, lĩnh vực).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường:

a) Căn cứ quyết định này, tổ chức quán triệt đến từng cán bộ, công chức, các đơn vị, bộ phận trực thuộc cơ quan, đơn vị, địa phương mình quản lý nhằm phát huy cao độ tinh thần thi đua, quyết tâm vượt qua khó khăn, thực hiện thành công Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026. Nghiêm túc triển khai thực hiện quyết liệt, kịp thời, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đã được đề ra tại Nghị quyết của Chính phủ, Kết luận của Tỉnh ủy, các Nghị quyết của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nêu tại Quyết định này; chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể của từng ngành, địa phương, kịp thời xử lý vấn đề phát sinh, tạo sự chuyển biến rõ nét ngay từ đầu năm; chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện.

b) Xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch hành động chi tiết, cụ thể của cơ quan, đơn vị, địa phương để triển khai thực hiện Quyết định này; xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, tiến độ, phân công tập thể, cá nhân chủ trì; thông báo giao chỉ tiêu cụ thể theo từng ngành, lĩnh vực phụ trách cho các xã, phường, đơn vị liên quan để triển khai thực hiện. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch đã đề ra; nắm bắt kịp thời các khó khăn, vướng mắc để chủ động xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

c) Định kỳ hằng quý cập nhật kịch bản tăng trưởng, mục tiêu cụ thể của các ngành, lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi quản lý, gửi Sở Tài chính tổng hợp, cập nhật kịch bản tăng trưởng chung của Tỉnh phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh. Báo cáo tiến độ thực hiện định kỳ trước ngày 18 hằng tháng về Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh; đối với các báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng gửi trước ngày 15 tháng cuối quý; báo cáo cả năm gửi trước ngày 10/11/2026; các báo cáo chuyên đề thực hiện theo chương trình công tác năm 2026 của UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính:

- Chủ trì theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định này. Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh tại các phiên họp thường kỳ (theo chương trình công tác UBND tỉnh); chủ trì tổng hợp tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP và tình hình kinh tế - xã hội định kỳ báo cáo Bộ Tài chính và UBND tỉnh.

- Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thường xuyên đôn đốc, kiểm tra các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt các công việc được giao, bảo đảm chất lượng và hoàn thành đúng thời gian quy định; định kỳ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện và kiến nghị với Chủ tịch UBND tỉnh xử lý trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, địa phương, đơn vị không thực hiện nghiêm chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

Phối hợp chặt chẽ với hệ thống cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân tích cực hưởng ứng, tổ chức giám sát và thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 1: KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) NĂM 2026 ĐẠT 10,5-11,5%

TT	Ngành kinh tế	Thực hiện 2025	Kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt 10,5-11,5%						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
I	Tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP	108,44	107,94-108,86	109,11-110,12	108,59-109,56	111,62-112,53	109,69-110,64	112,68-113,81	110,5-111,5
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	102,66	104,51-105,05	104,65-105,05	104,6-105,05	105,02-105,72	104,73-105,26	105,33-106,18	104,87-105,46
2	Công nghiệp và Xây dựng	113,35	110,94-112,07	113,2-114,81	112,2-113,59	117,07-118,19	114,11-115,4	118,91-120,3	115,41-116,73
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>114,54</i>	<i>111,09-112,18</i>	<i>115,71-117,21</i>	<i>113,55-114,86</i>	<i>117,77-119,18</i>	<i>115,28-116,63</i>	<i>119,59-121,23</i>	<i>116,5-117,93</i>
3	Dịch vụ	107,50	107,16-108,11	108,81-109,72	108-108,93	109,89-110,72	108,68-109,57	110,94-112,06	109,33-110,29
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	106,80	106,86-107,56	106,58-107,58	106,71-107,57	107,58-108,06	107,04-107,75	108,09-108,59	107,35-108
II	Phân theo ngành kinh tế cấp 1								
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	102,66	104,51-105,05	104,65-105,05	104,6-105,05	105,02-105,72	104,73-105,26	105,33-106,18	104,87-105,46
2	B. Khai khoáng	121,71	106,82-110,82	110,01-116,01	108,56-113,65	117,19-118,19	111,75-115,33	119,93-120,93	113,57-116,58
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,87	111,05-111,55	115,74-116,84	113,6-114,42	117,59-118,89	115,29-116,31	119,48-120,48	116,47-117,49
4	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	127,49	112,52-114,52	118,25-119,49	115,33-116,96	119,08-121,08	116,78-118,56	120,48-124,48	117,88-120,31
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,49	111,54-112,05	111,62-112,73	111,58-112,39	111,93-112,93	111,7-112,58	111,99-113,05	111,79-112,72
6	F. Xây dựng	111,70	110,72-111,92	110,3-112,03	110,47-111,99	115,98-116,68	112,5-113,72	117,85-118,85	113,87-115,03
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	108,74	109,33-110,33	110,81-111,81	110,04-111,04	111,83-112,83	110,66-111,66	112,43-113,49	111,18-112,2
8	H. Vận tải kho bãi	111,08	109,77-110,77	111,57-112,81	110,7-111,82	112,98-113,98	111,51-112,59	113,52-114,85	112,04-113,18

TT	Ngành kinh tế	Thực hiện 2025	Kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt 10,5-11,5%						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	109,45	110,57-111,5	112,36-112,84	111,39-112,11	114,82-115,82	112,19-112,98	116,25-116,95	113,63-114,39
10	J. Thông tin và truyền thông	106,07	106,5-107,65	107,85-109,79	107,18-108,73	109,05-110,15	107,95-109,31	110,97-111,96	108,92-110,16
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	107,85	107,51-108,51	108,52-109,51	108,06-109,05	110,68-111,17	109,02-109,83	111,77-112,77	109,88-110,74
12	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	103,51	102,3-102,6	103,97-104,3	103,14-103,45	105,18-105,88	103,91-104,37	104,58-105,58	104,09-104,7
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	106,73	106,52-108,25	107,52-108,52	107,06-108,4	108,26-108,76	107,5-108,53	108,73-109,73	107,88-108,9
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114,83	109,5-110,35	111,1-112,1	110,18-111,09	117,37-117,87	112,3-113,09	118,12-119,12	114,02-114,88
15	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP	108,58	105,15-106,26	107,62-108,66	106,39-107,47	108,55-109,55	107,14-108,19	109,05-110,53	107,62-108,78
16	P. Giáo dục và đào tạo	107,83	108,47-109,65	110,52-110,92	109,63-110,37	111,32-111,92	110,19-110,89	112,23-113,79	110,74-111,67
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	105,29	105,86-106,99	108-108,95	107,01-108,04	108,59-109,59	107,62-108,64	109,55-110,55	108,18-109,19
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	113,07	110,47-110,55	109,83-110,83	110,18-110,68	111,68-112,17	110,76-111,26	115,4-115,9	112,09-112,59
19	S. Hoạt động dịch vụ khác	102,57	101,69-102,69	106,47-106,85	104,45-105,09	106,01-107,01	105,04-105,82	106,78-107,78	105,59-106,44
20	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	107,34	105,55-106,05	106,07-106,47	105,81-106,26	106,1-106,6	105,9-106,37	107,83-108,38	106,43-106,92

Phụ lục 2: MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU CỦA CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2025	Mục tiêu phân đầu năm 2026				So sánh mục tiêu năm 2026/ƯTH năm 2025 (%)	Đơn vị chủ trì
				Quý I	6 tháng	9 tháng	Cả năm 2026		
I	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng	29.271	8.557	15.443	23.425	32.000	109,3	Sở Tài chính
	Trong đó:								
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	27.155	8.100	14.500	22.000	29.710	109,4	Thuế tỉnh
+	Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền xổ số KT	Tỷ đồng	16.591	4.588	8.475	13.363	16.760	101,0	
+	Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	10.506	3.500	6.000	8.600	12.900	122,8	
+	Thu xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	58	12	25	37	50	86,2	
-	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	1.981	435	898	1.358	2.200	111,1	Chi cục Hải quan khu vực XI
-	Thu viện trợ, tài trợ, huy động đóng góp	Tỷ đồng	135	22	45	67	90	66,7	Sở Tài chính
2	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	45.958				51.688	112,5	Sở Tài chính
-	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	14.731	3.000	6.225	9.579	12.626	85,7	
-	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	30.345	8.900	18.100	28.220	37.776	124,5	
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tỷ đồng	3	1	2	3	3	96,3	
-	Dự phòng ngân sách	Tỷ đồng	728	280	520	890	1.193	163,9	
II	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								Sở Nông nghiệp và Môi trường
1	Một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu								
*	Cây lương thực								
a)	Lúa cả năm:								
-	Diện tích:	Ha	166.000	85.000	85.000	150.000	166.000	100,0	
-	Năng suất:	Tạ/ha	59,16				59,64	100,8	
-	Sản lượng:	Tấn	982.100		580.000	590.000	990.000	100,8	
b)	Ngô:								
-	Diện tích:	Ha	46.000	30.000	33.000	42.000	46.000	100,0	
-	Năng suất:	Tạ/ha	48,00				48,2	100,4	
-	Sản lượng:	Tấn	220.800	79.000	170.500	200.000	221.720	100,4	
*	Cây công nghiệp ngắn ngày								
a)	Lạc:								
-	Diện tích:	Ha	9.000	8.000	8.100	9.000	10.000	111,1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2025	Mục tiêu phấn đấu năm 2026				So sánh mục tiêu năm 2026/U' TH năm 2025 (%)	Đơn vị chủ trì
				Quý I	6 tháng	9 tháng	Cả năm 2026		
-	Năng suất:	Tạ/ha	28				28,3	101,1	
-	Sản lượng:	Tấn	25.200		23.100	25.200	28.300	112,3	
b)	Sắn nguyên liệu:								
-	Diện tích:	Ha	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	100,0	
-	Năng suất:	Tạ/ha	250				250	100,0	
-	Sản lượng:	Tấn	275.000	2.000	10.000	10.000	275.000	100,0	
c)	Mía nguyên liệu:								
-	Tổng diện tích:	Ha	22.500	6.000	22.500	22.500	22.500	100,0	
-	Năng suất:	Tạ/ha	610				611	100,2	
-	Sản lượng:	Tấn	1.372.500				1.375.000	100,2	
*	Cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả chủ yếu								
a)	Cây chè công nghiệp:								
-	Tổng diện tích:	Ha	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	100,0	
	Trong đó: Diện tích kinh doanh	Ha	8.500				8.650	101,8	
-	Năng suất:	Tạ/ha	145,00				145	100,1	
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	123.250	25.000	43.000	73.300	125.500	101,8	
b)	Cây cao su:								
-	Tổng diện tích:	Ha	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	100,0	
-	Trong đó: Diện tích kinh doanh:	Ha	7.000				7.000	100,0	
-	Năng suất:	Tạ/ha	15,07				15,07	100,0	
-	Sản lượng cao su mù khô	Tấn	10.549	635	3.800	6.000	10.549	100,0	
c)	Cây cam:								
-	Tổng diện tích:	Ha	2.050	2.050	2.050	2.100	2.200	107,3	
-	Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.700				2.100	123,5	
-	Năng suất:	Tạ/ha	200,00				201	100,7	
-	Sản lượng	Tấn	34.000	300	10.000	32.000	42.300	124,4	
d)	Cây dứa								
-	Tổng diện tích:	Ha	1.760	2.000	2.000	2.000	2.500	142,0	
-	Diện tích cho sản phẩm		1.105				2.300	208,1	
-	Năng suất:	Tạ/ha	335				652	194,6	
-	Sản lượng	Tấn	37.100	40.000	60.000	150.000	150.000	404,3	
2	Chăn nuôi								
-	Tổng đàn trâu, bò	Con	798.000	799.500	799.500	799.500	799.200	100,2	
+	Tổng đàn trâu	Con	248.000	247.500	247.500	247.500	247.000	99,6	
+	Tổng đàn bò	Con	550.000	552.000	552.000	552.000	552.200	100,4	
-	Tổng đàn lợn	Con	1.050.000	1.050.000	1.065.000	1.075.000	1.100.000	104,8	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2025	Mục tiêu phấn đấu năm 2026				So sánh mục tiêu năm 2026/ƯTH năm 2025 (%)	Đơn vị chủ trì
				Quý I	6 tháng	9 tháng	Cả năm 2026		
-	Tổng đàn gia cầm	1000 con	41.000	40.000	40.500	40.700	41.200	100,5	
-	Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	287.000	100.000	185.000	238.000	310.000	108,0	
-	Sản lượng sữa	Triệu lít	360	100	190	300	370	102,8	
3	Lâm nghiệp								
-	Bảo vệ rừng	Ha	973.012	971.054	971.054	971.054	971.054	99,8	
-	Khoanh nuôi rừng	Ha	76.000	70.000	70.000	70.000	70.000	92,1	
-	Chăm sóc rừng	Ha	61.000	67.580	67.580	67.580	67.580	110,8	
-	Trồng mới rừng tập trung	Ha	22.000	6.000	12.000	17.000	21.000	95,5	
-	Khai thác gỗ	1000 m3	2.142	350	950	1.500	2.200	102,7	
4	Thủy sản								
4.1	Tổng sản lượng	Tấn	282.000	61.000	152.800	232.700	295.400	104,8	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	205.000	42.500	113.800	172.000	216.200	105,5	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	77.000	18.500	39.000	60.700	79.200	102,9	
4.2	Diện tích nuôi trồng	Ha	21.550	21.550	21.550	21.550	21.550	100,0	
-	Diện tích nuôi nước ngọt	Ha	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	100,0	
-	Diện tích nuôi mặn lợ	Ha	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	100,0	
5	Phát triển nông thôn								
	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%					12		
	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại	%					1		
II	CÔNG NGHIỆP								Sở Công Thương
	Một số sản phẩm chủ yếu								
*	<i>Khai thác mỏ</i>								
	Khai thác đá xây dựng	1000 m3	7.668	2.000	3.800	5.600	7.975	104,0	
	Thiếc thời	Tấn	21	9	18	27	35,7	170,0	
*	<i>CN chế biến, chế tạo</i>								
	Bia các loại	1000 lít	140.000	36.000	72.000	108.000	147.000	105,0	
	Đường kính	Tấn	153.000	50.000	80.000	110.000	160.650	105,0	
	Sữa tươi	1000 lít	303.852	83.000	166.000	249.000	334.237	110,0	
	Sữa chế biến	1000 lít	58.211	15.000	30.000	45.000	62.878	108,0	
	Thức ăn gia súc	Tấn	181.333	48.000	96.000	144.000	195.841	108,0	
	Nước mắm	1000 lít	174.221	45.000	90.000	135.000	182.932	105,0	
	Sản phẩm may mặc	1000 SP	99.000	27.000	54.000	81.000	108.900	110,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2025	Mục tiêu phấn đấu năm 2026				So sánh mục tiêu năm 2026/ƯTH năm 2025 (%)	Đơn vị chủ trì
				Quý I	6 tháng	9 tháng	Cả năm 2026		
	Sợi các loại	Tấn	5.429	1.500	3.000	4.500	5.872	108,2	
	Bao bì các loại	nghìn SP	54.000	14.000	28.000	42.000	58.320	108,0	
	Dăm gỗ	Tấn	200.000	52.000	104.000	156.000	210.000	105,0	
-	Sản phẩm khác từ gỗ ngoài dăm gỗ	Triệu cái	85.600	22.000	44.000	66.000	89.880	105,0	
	Linh kiện điện tử	Triệu SP	768	330	660	990	1.350	175,8	
	Giày dép da	1000 đôi	20.200	8.800	17.600	26.400	35.400	175,2	
*	Vật liệu XD								
	Xi măng	1000 tấn	9.138	2.400	4.800	7.200	9.777	107,0	
	Clinker	1000 tấn	8.276	2.100	4.200	6.300	8.773	106,0	
	Tôn, thép các loại	Tấn	1.010.400	267.000	534.000	801.000	1.070.024	105,9	
	Gạch nung	triệu viên	1.000	265	530	795	1.060	106,0	
	Đá ốp lát	1000 m2	9.000	2.300	4.600	6.900	9.540	106,0	
*	CN điện nước								
	Nước máy	1000 m3	39.612	10.500	21.000	31.500	42.286	106,8	
	Điện thương phẩm	Triệu KWh	5.472	1.200	2.900	4.700	5.913	108,1	
	Điện sản xuất	Triệu KWh	4.931	570	1.618	3.376	5.325	108,0	
III	VỀ DỊCH VỤ								
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	135.430	32.500	64.000	105.500	138.000	101,9	Sở Công Thương
2	Xuất nhập khẩu								
2.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	4.615	1.000	2.400	3.800	5.000	108,3	
2.2	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	4.214	900	1.800	3.000	4.300	102,0	
3	Vận tải								Sở Xây dựng
	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu tấn.km	6.600	1.737	3.300	5.400	7.100	107,6	
	Khối lượng hành khách luân chuyển	Triệu HK.km	12.980	3.508	6.500	9.325	14.000	107,9	
	Doanh thu vận tải	Tỷ đồng	18.440	5.900	9.800	14.500	20.100	109,0	
4	Du lịch								Sở VHTT và DL
-	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt người	9.900	2.350	6.400	9.100	10.400	105,1	
-	Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người	9.765	2.323	6.345	9.011	10.250	105,0	
-	Số lượt khách du lịch quốc tế	Nghìn lượt người	135	27	55	89	140	103,7	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2025	Mục tiêu phấn đấu năm 2026				So sánh mục tiêu năm 2026/U' TH năm 2025 (%)	Đơn vị chủ trì
				Quý I	6 tháng	9 tháng	Cả năm 2026		
-	Số lượt khách du lịch lưu trú (kể cả khách quốc tế)	Nghìn lượt người	6.200	1.460	3.970	5.630	6.510	105,0	
-	Doanh thu dịch vụ du lịch	tỷ đồng	11.900	2.650	7.620	10.950	12.500	105,0	
5	Thông tin - truyền thông								Sở KHCN
-	Số Trạm BTS	Trạm	8.600	8.700	8.800	8.900	9.000	104,7	
-	Số xã có sóng TTDĐ 3G	%	100	100	100	100	100	100,0	
-	Số xã có sóng TTDĐ 4G	%	100	100	100	100	100	100,0	
	Số thuê bao internet cố định	Thuê bao	580.000	590.000	600.000	610.000	620.000	106,9	
-	Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	86	86	87	87	88	102,3	
-	Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	78	78	79	79	80	102,6	
-	Số thuê bao truyền hình trả tiền (internet; cáp)	Thuê bao	291.000	294.000	296.000	300.000	310.000	106,5	
IV	MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI								
1	Về lao động								
-	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1.641.226	1.647.097	1.648.099	1.650.035	1.650.089	100,5	Sở Nội vụ
-	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Người	1.609.222	1.612.197	1.612.095	1.612.035	1.618.426	100,6	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	71,5	71,77	72,05	72,3	72,6	101,5	
-	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	49.000	11.700	23.300	35.500	47.000	95,9	
-	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	17.000	4.500	8.500	12.000	16.000	94,1	
2	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	%	1,0				0,5 -1,5		Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Về y tế								Sở Y tế
-	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường	42,75	44,53	44,53	44,53	44,53	104,2	
-	Số bác sỹ trên một vạn dân	Bác sỹ	13,2	13,3	13,5	13,6	13,8	104,5	
4	Về bảo hiểm xã hội								BHXH
-	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	95,0	95,1	95,2	95,35	95,5	100,5	
-	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	27,0	27,5	28,0	29,0	30	111,1	
5	Về giáo dục - đào tạo								Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	1.169	1.052	1.121	1.136	1.186	101,5	
-	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (theo từng cấp học)	%	80,5	74,1	79,0	80,0	82,88	103,0	
6	Xây dựng nhà ở xã hội	Căn hộ	2.548	-	548	1.544	2.030	79,7	Sở Xây dựng
V	VỀ MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2025	Mục tiêu phấn đấu năm 2026				So sánh mục tiêu năm 2026/ƯTH năm 2025 (%)	Đơn vị chủ trì
				Quý I	6 tháng	9 tháng	Cả năm 2026		
1	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	53,5				54,5	101,9	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	97,3				97,6	100,3	
3	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%					100		Sở Y tế
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100				100	100	BQL KKT Đông Nam
5	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	90				91,0	101,1	Sở Nông nghiệp và Môi trường

**Phụ lục 3: MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM NĂM 2026
CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN**

STT	Địa phương	Mục tiêu tăng trưởng năm 2026 (%)
1	Phường Trường Vinh	11,13-11,5
2	Phường Thành Vinh	10,5-11
3	Phường Vinh Hưng	11,5
4	Phường Vinh Phú	11,00-11,5
5	Phường Vinh Lộc	10,5-11
6	Phường Cửa Lò	11,8
7	Xã Anh Sơn	10,5
8	Xã Yên Xuân	8,5-9
9	Xã Nhân Hòa	7,5-8,5
10	Xã Anh Sơn Đông	10-10,5
11	Xã Vĩnh Tường	6,5-7,0
12	Xã Thành Bình Thọ	7,0-7,5
13	Xã Con Cuông	10,5
14	Xã Môn Sơn	13,4
15	Xã Mậu Thạch	9,0
16	Xã Cam Phục	9,5
17	Xã Châu Khê	10-12
18	Xã Bình Chuẩn	8-8,5
19	Xã Diễn Châu	12,91
20	Xã Đức Châu	11,00
21	Xã Quảng Châu	11,63
22	Xã Hải Châu	12,50
23	Xã Tân Châu	11-13
24	Xã An Châu	11,5
25	Xã Minh Châu	12-12,5
26	Xã Hùng Châu	12-13
27	Xã Đô Lương	11,50
28	Xã Bạch Ngọc	9,55-10,5
29	Xã Văn Hiến	10,5
30	Xã Bạch Hà	10,5-11,00
31	Xã Thuận Trung	10,1-10,5
32	Xã Lương Sơn	10,6 -11
33	Phường Hoàng Mai	13,56

STT	Địa phương	Mục tiêu tăng trưởng năm 2026 (%)
104	Xã Cát Ngạn	8,0-8,5
105	Xã Tam Đồng	10-10,5
106	Xã Hạnh Lâm	10,00
107	Xã Sơn Lâm	9,20-9,50
108	Xã Hoa Quân	9,5-10
109	Xã Kim Bảng	10-10,5
110	Xã Bích Hào	10,00
111	Xã Đại Đồng	10,8
112	Xã Xuân Lâm	10-11
113	Xã Tam Quang	6,5-7
114	Xã Tam Thái	6,70-7,0
115	Xã Tương Dương	7-8
116	Xã Lượng Minh	10,00
117	Xã Yên Na	10,00
118	Xã Yên Hòa	10,00
119	Xã Nga My	8,00
120	Xã Hữu Khuông	10,00
121	Xã Nhôn Mai	10,00
122	Xã Yên Thành	13,04
123	Xã Quan Thành	10-11
124	Xã Hợp Minh	14-14,5
125	Xã Vân Tụ	9,68 -10
126	Xã Vân Du	9-10
127	Xã Quang Đông	10,2-10,5
128	Xã Giai Lạc	11,5-12,5
129	Xã Bình Minh	10-11
130	Xã Đông Thành	9,8-10

Phụ lục 4: MỘT SỐ NHIỆM VỤ CỤ THỂ CỦA CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2026

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện/trình UBND tỉnh
I	Tiếp tục đổi mới, quyết liệt, hiệu quả trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Tập trung thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030 gắn với thực hiện các nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị		
1	Quyết định về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 gắn triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ	Sở Tài chính	Tháng 01
2	Quyết định thành lập các Tổ công tác chỉ đạo, thúc đẩy việc thực hiện kế hoạch theo kịch bản tăng trưởng của từng ngành, lĩnh vực	Sở Tài chính	Tháng 02
3	Báo cáo kết quả 03 năm triển khai Chương trình hành động số 52-CTr/TU, ngày 15/5/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung bộ đến năm 2030	Sở Tài chính	Tháng 4
4	Báo cáo công tác chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2026	VP UBND tỉnh	Tháng 6
5	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2026; dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh về thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2026	Sở Tài chính	Tháng 6
6	Báo cáo kết quả 03 năm triển khai Chương trình hành động số 68-CTr/TU, ngày 15/11/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Tài chính	Tháng 11
7	Báo cáo công tác chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh năm 2026 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2027	VP UBND tỉnh	Tháng 11
8	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2026, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2027	Sở Tài chính	Tháng 11
II	Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh		
9	Kế hoạch triển khai Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện mục tiêu tăng trưởng 2 con số	Sở Tài chính	Tháng 02
10	Báo cáo kết quả 03 năm triển khai Chương trình hành động số 49-CTr/TU, ngày 13/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn 2045	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 3
11	Báo cáo kết quả 03 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TU, ngày 20/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 3
12	Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 23/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026-2030 và những năm tiếp theo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 3
13	Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 23/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2021-2030	Sở Công Thương	Tháng 3
14	Báo cáo sơ kết 05 năm triển khai Chương trình hành động số 11-CTr/HĐ ngày 10/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2045	Sở Công Thương	Tháng 3

15	Báo cáo kết quả 03 năm triển khai Chương trình hành động số 56-CTr/TU, ngày 03/7/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Công Thương	Tháng 6
16	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 19/2021/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 quy định nội dung, nhiệm vụ chỉ duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều thuộc hệ thống đê điều do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quý II
17	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 05/9/2025 quy định chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quý II
18	Đề án thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 8
19	Nghị quyết HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 9
20	Đề án mỗi xã một sản phẩm tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 9
21	Nghị quyết quy định cơ chế hỗ trợ phát triển công nghiệp bán dẫn và công nghiệp số trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý III
22	Đề án phát triển công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030	Sở Công Thương	Tháng 11
23	Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 12
24	Đề án phát triển nuôi cá rô phi gắn với liên kết chuỗi sản xuất – tiêu thụ phục vụ xuất khẩu tại tỉnh nghệ an giai đoạn 2026–2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 12
III	Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và các chương trình mục tiêu quốc gia; tăng cường quản lý hiệu quả thu, chi ngân sách		
25	Nghị quyết về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nhóm A (nếu có)	Sở Tài chính	Khi có đề xuất
26	Thành lập Tổ công tác cấp phòng tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026	Sở Tài chính	Tháng 02
27	Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030	Sở Tài chính	Tháng 3-4
28	Nghị quyết ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030 tỉnh Nghệ An	Sở Tài chính	Tháng 3-4
29	Nghị quyết HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 6
30	Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Tài chính	Tháng 6
31	Báo cáo tình hình thực hiện thu chi NSNN 6 tháng đầu năm, giải pháp 6 tháng cuối năm 2026	Sở Tài chính	Tháng 6
32	Nghị quyết HĐND tỉnh phê chuẩn quyết toán thu ngân sách trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2025	Sở Tài chính	Tháng 6
33	Nghị quyết HĐND tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSTW thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 7
34	Chi thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 8
35	Nghị quyết HĐND tỉnh cho ý kiến đối với báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2026 và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Sở Tài chính	Tháng 8-9

36	Nghị quyết HĐND tỉnh về quy định một số chính sách hỗ trợ thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 9
37	Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2026 và phương hướng nhiệm vụ năm 2027	Sở Tài chính	Tháng 11
38	Nghị quyết HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương giai đoạn 2027 và các năm tiếp theo	Sở Tài chính	Tháng 11
39	Nghị quyết HĐND tỉnh phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2027	Sở Tài chính	Tháng 11
40	Nghị quyết ban hành quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2027 và các năm tiếp theo	Sở Tài chính	Tháng 11
41	Quyết định ban hành cơ chế quản lý điều hành ngân sách nhà nước năm 2027	Sở Tài chính	Tháng 11
42	Báo cáo tài chính nhà nước năm 2025	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	Tháng 11
43	Quyết định ban hành quy định giá thóc tính thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2027	Thuế tỉnh	Tháng 12
44	Báo cáo 10 ngày/lần tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2026 (tổng hợp theo từng chủ đầu tư)	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	Thường xuyên
IV	Tập trung rà soát quy hoạch; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển hệ thống đô thị		
45	Quyết định quy định một số nội dung về quản lý và phát triển chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Công Thương	Tháng 3
46	Đề án phát triển tỉnh Nghệ An trở thành trung tâm Logistics của vùng Bắc Trung Bộ	Sở Công Thương	Tháng 3
47	Báo cáo điều chỉnh tổng thể quy hoạch phân khu 02 bên Đại lộ Vinh - Cửa Lò	Sở Xây dựng	Tháng 4
48	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Tài chính	Tháng 6
49	Quyết định phân cấp thẩm quyền thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trường hợp bị mất, hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An	Sở Xây dựng	Tháng 5
50	Quyết định ban hành quy định về tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn nguy hại và chất thải rắn thông thường phải xử lý thuộc địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Xây dựng	Tháng 6
51	Quyết định ban hành quy định quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Xây dựng	Tháng 8
52	Nghị quyết ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ và khuyến khích đầu tư xây dựng hạ tầng chợ nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Công Thương	Tháng 10
53	Đề án quy hoạch chung đô thị Vinh thuộc phạm vi 6 phường: Thành Vinh, Trường Vinh, Vinh Hưng, Vinh Lộc, Vinh Phú và Cửa Lò	Sở Xây dựng	Tháng 10
V	Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân		
54	Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Công Thương	Tháng 02
55	Nghị quyết HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam	Tháng 3
56	Nghị quyết HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026-2030	Sở Tài chính	Tháng 4
57	Nghị quyết HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 22/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Công Thương	Tháng 7
58	Quyết định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh	Sở Xây dựng	Tháng 12

59	Phẩm mềm theo dõi quản lý các dự án đầu tư ngoài ngân sách	Sở Tài chính	Tháng 12
60	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước	Sở Tài chính	Quý 1
61	Hội nghị tổng kết Thỏa thuận hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa Thành phố Hồ Chí Minh với một số địa phương phía Bắc và Bắc Trung Bộ	Sở Tài chính	Quý 1
VI	Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ		
62	Kế hoạch hiện đại hoá, quốc tế hoá, đột phá phát triển bền vững, thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 02
63	Kế hoạch thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về nội dung Nghị quyết số 71-NQ/TW theo hướng đa dạng hóa các hình thức, cụ thể hóa nội dung tuyên truyền	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 02
64	Kế hoạch thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 3
65	Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2025 về quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học công nghệ, hàng hóa, dịch vụ thuộc dự toán mua sắm trong phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An.	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý I
66	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 quy định về mức chi ngân sách nhà nước cho một số hoạt động khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý II
67	Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh Nghệ An đối với các ngành kinh tế mũi nhọn	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý II
68	Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026-2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý I
69	Kế hoạch thực hiện Quyết định số 2371/QĐ-TTg ngày 27/10/2025 phê duyệt Đề án đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 4
70	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh quy định về nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 5
71	Kế hoạch thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng các trường nội trú, bán trú cho học sinh phổ thông ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 5
72	Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non, phổ thông giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 6
73	Sơ kết Kế hoạch thi điểm xây dựng trường mầm non, phổ thông tiên tiến theo xu thế hội nhập quốc tế trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 7
74	Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án số 14-ĐA/TU, ngày 25/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đào tạo, phát triển nhân lực có kỹ năng nghề trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 7
75	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục mầm non ở địa bàn khu đô thị, khu công nghiệp giai đoạn 2025-2035, định hướng đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 8
76	Chi thị triển khai nhiệm vụ giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm học 2026-2027	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 8
77	Đề án sáp nhập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 8

78	Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 31/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh quy định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập; mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 8
79	Nghị quyết thực hiện Chương trình MTQG hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 8
80	Nghị quyết thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 8
81	Kế hoạch triển khai học bạ số cho các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 8
82	Sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 19/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 10
83	Nghị quyết về chính sách khen thưởng đối với tập thể, cá nhân đạt thành tích cao trong các kỳ thi (cuộc thi) quốc tế, khu vực, quốc gia và cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Nghệ An (thay thế Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 11
84	Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 11
85	Kế hoạch thực hiện nâng cao dinh dưỡng học đường và phát triển giáo dục thể chất trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 12
VII	Phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, thể thao, y tế, lao động việc làm và bảo đảm an sinh xã hội		
86	Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tháng 02
87	Kế hoạch của UBND tỉnh triển khai thực hiện đăng ký lao động theo Nghị định số 318/2025/NĐ-CP ngày 12/12/2025 của Chính phủ	Sở Nội vụ	Tháng 01
88	Quyết định phân cấp thẩm quyền quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến từ nguồn ngân sách trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Nội vụ	Tháng 01
89	Nghị quyết HĐND tỉnh quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng do ngành Nội vụ quản lý	Sở Nội vụ	Tháng 01
90	Kế hoạch phát triển hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tháng 3
91	Kế hoạch tổ chức Lễ hội Làng Sen năm 2026, kỷ niệm 70 năm thành lập Khu di tích Kim Liên, Công bố Khu du lịch quốc gia Kim Liên, tỉnh Nghệ An	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tháng 3
92	Kế hoạch tổ chức Ngày văn hóa các dân tộc Việt Nam 19/4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tháng 3
93	Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Quý 1
94	Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn; trẻ em sống ở các vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026-2030	Sở Y tế	Tháng 4
95	Tổ chức Festival Du lịch Cửa Lò 2026 (kết hợp liên hoan ẩm thực du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tháng 4
96	Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân	Sở Y tế	Tháng 02
97	Đề án Phát triển kỹ thuật cao chuyên sâu ngành y tế Nghệ An giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Y tế	Tháng 4

98	Nghị quyết HĐND tỉnh quy định chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực y tế công lập tỉnh Nghệ An	Sở Y tế	Tháng 10
99	Đề án Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ và bảo đảm an ninh, an toàn trong môi trường y tế tỉnh Nghệ An	Sở Y tế	Tháng 11
100	Nghị quyết HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tháng 5
101	Kỷ niệm 130 năm ngày sinh đồng chí Hồ Tùng Mậu (15/6/1896- 15/6/2026)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tháng 6
102	Kế hoạch hưởng ứng Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình, kỷ niệm 25 năm ngày Gia đình Việt Nam (28/6/2001-28/6/2026)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tháng 6
103	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng Quảng trường Hồ Chí Minh và xây dựng phương án quy hoạch kiến trúc công trình không gian trải nghiệm công nghệ số tỉnh hoa xứ Nghệ tại Quảng trường Hồ Chí Minh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tháng 6
104	Kế hoạch tổ chức Hội nghị xúc tiến, quảng bá du lịch Nghệ An tại Lào, Thái Lan	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tháng 8
105	Đề án Quy hoạch chung xây dựng khu du lịch Kim Liên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tháng 8
106	Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách cho cấp xã thực hiện Chương trình MTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Quý III
107	Quyết định ban hành quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao tỉnh Nghệ An	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tháng 9
108	Đề án xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù gắn với phát triển các điểm du lịch trọng điểm trên địa bàn tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tháng 10
109	Nghị quyết quy định một số chính sách về công tác dân số trên địa bàn tỉnh Nghệ An (thay thế Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 13/11/2021)	Sở Y tế	Tháng 11
110	Nghị quyết HĐND tỉnh quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tháng 11
111	Hội nghị đánh giá kết quả triển khai Chiến lược phát triển du lịch Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tháng 11
112	Họp Hội đồng khoa học cấp tỉnh xét duyệt hồ sơ xếp hạng di tích và hồ sơ ghi danh vào danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể năm 2026	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tháng 11
VIII	Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên; chủ động ứng phó có hiệu quả với thiên tai, biến đổi khí hậu		
113	Nghị quyết HĐND tỉnh về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện công trình dự án trên địa bàn tỉnh Nghệ An (nếu có)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 3,6,9,11
114	Quyết định thay thế Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 3
115	Đề án điều tra hiện trạng, lập danh mục hồ, ao không được san lấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 4
116	Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An (nếu có)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 6,11
117	Báo cáo kết quả 04 năm thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU, ngày 02/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với với công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 – 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 7
118	Quy chế quản lý của Khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 11
119	Quy chế quản lý bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên Khu dự trữ sinh quyển miền Tây	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 11

120	Nghị quyết quy định về trách nhiệm đóng góp kinh phí của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 11
121	Nghị quyết quy định về phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (thay thế Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 11
IX	Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính (CCHC); thúc đẩy chuyển đổi số		
122	Ban hành Chỉ thị của UBND tỉnh về vai trò trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác CCHC; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao hiệu lực, hiệu quả, hiệu năng trong giải quyết công việc.	Sở Nội vụ	Quý I
123	Đề án của Đảng bộ tỉnh Nghệ An về Chuyển đổi số Nghệ An đến 2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý I
124	Kế hoạch của UBND tỉnh về phát triển hạ tầng số giai đoạn 2026-2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý I
125	Kế hoạch của UBND tỉnh về phát triển kinh tế số, xã hội số tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026-2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý I
126	Đề án tổng thể về xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc và nhà công vụ cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Xây dựng	Quý I
127	Nghị quyết quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Tư pháp	Quý I
128	Nghị quyết HĐND tỉnh về chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục cho công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường tỉnh	Sở Công Thương	Tháng 4
129	Quyết định ban hành quy chế phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước tại Khu kinh tế Đông Nam và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An (thay thế Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 30/6/2022)	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam	Tháng 5
130	Quyết định ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý Nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Công Thương	Tháng 7
131	Quyết định sửa đổi Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh ban hành quy chế nâng bậc lương trước thời hạn đối với CBCC viên chức, người lao động tỉnh Nghệ An	Sở Nội vụ	Tháng 9
132	Nghị quyết HĐND tỉnh về kết quả rà soát đối với các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh Nghệ An ban hành	Sở Tư pháp	Tháng 11
133	Quyết định về kết quả rà soát đối với các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Nghệ An ban hành	Sở Tư pháp	Tháng 11
134	Nghị quyết HĐND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành từ 30/9/2024 trở về trước	Sở Tư pháp	Tháng 11
135	Quyết định bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành từ 30/9/2024 trở về trước	Sở Tư pháp	Tháng 11
136	Nghị quyết HĐND tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng pháp luật trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Tháng 11
X	Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; thực hiện hiệu quả các hoạt động đối ngoại; tăng cường công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo		
137	Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030	Công an tỉnh	Tháng 3
138	Nghị quyết HĐND tỉnh quy định về chính sách hỗ trợ thôi việc đối với bảo vệ dân phố, đội trưởng, đội phó Đội dân phòng kết thúc nhiệm vụ mà không bố trí sắp xếp được công tác khác hoặc không tiếp tục tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	Công an tỉnh	Tháng 3
139	Nghị quyết HĐND tỉnh quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn quản lý	Công an tỉnh	Tháng 3

140	Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh (thay thế Quyết định số 1060-QĐ/TU ngày 31/3/2017 của Tỉnh ủy)	Sở Ngoại vụ	Tháng 3
141	Kế hoạch Thanh tra năm 2026	Thanh tra tỉnh	Quý I
142	Kế hoạch phòng, chống tham nhũng năm 2026	Thanh tra tỉnh	Quý I
143	Nghị quyết HĐND tỉnh quy định nội dung chi, mức chi đặc thù đối với sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân, người lao động đang làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Công an tỉnh	Tháng 5
144	Nghị quyết thay thế Nghị quyết 17/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 quy định mức trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Cơ sở quản lý người nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Công an tỉnh	Tháng 6
145	Báo cáo tổng kết Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 07/3/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng Công an phường điển hình, kiểu mẫu về an ninh, trật tự và văn minh đô thị; xây dựng xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; hướng đến mục tiêu xây dựng các huyện, thành phố, thị xã điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và văn minh đô thị	Công an tỉnh	Tháng 6
146	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 quy định về mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Thanh tra tỉnh	Quý III
147	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 quy định một số chế độ hỗ trợ kinh phí trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Thanh tra tỉnh	Quý III
148	Báo cáo tổng kết Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 01/12/2011 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới	Công an tỉnh	Tháng 11
149	Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch số 753/KH-UBND ngày 11/9/2025 của UBND tỉnh về hợp tác quốc tế về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Nghệ An	Sở Ngoại vụ	Tháng 11
150	Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch số 520/KH-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 153/NQ-CP ngày 31/5/2025 của Chính phủ, Kế hoạch số 339-KH/TU ngày 20/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nghệ An triển khai thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới	Sở Ngoại vụ	Tháng 11
151	Báo cáo tình hình thực hiện Đề án Hợp tác toàn diện giữa tỉnh Nghệ An và các tỉnh của nước CHDCND Lào giai đoạn 2025 - 2030 và những năm tiếp theo	Sở Ngoại vụ	Tháng 11
152	Báo cáo sơ kết 03 năm thực hiện Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 13/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh, hướng tới mục tiêu đưa địa bàn Nghệ An ra khỏi địa bàn trọng điểm, phức tạp về ma túy	Công an tỉnh	Tháng 12